

Số: 05/2026/QĐST-HNGĐ

Hải Phòng, ngày 09 tháng 02 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH SƠ THẨM GIẢI QUYẾT VIỆC DÂN SỰ

V/v yêu cầu hủy kết hôn trái pháp luật

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 10- HẢI PHÒNG

Thành phần giải quyết việc dân sự gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên họp: Bà Nguyễn Thị Nguyệt

Thư ký phiên họp: Bà Nguyễn Thị Ly – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 10- Hải Phòng

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 10- Hải Phòng tham gia phiên họp: Ông Vũ Văn Tiến - Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 02 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 10- Hải Phòng mở phiên họp sơ thẩm công khai giải quyết việc hôn nhân và gia đình thụ lý số: 43/2026/TLST-VHNGĐ ngày 20 tháng 01 năm 2026 về việc "*yêu cầu hủy kết hôn trái pháp luật và công nhận vợ chồng*" theo Quyết định mở phiên họp sơ thẩm giải quyết việc dân sự số: 36/2025/QĐST-HNGĐ ngày 02 tháng 02 năm 2026, gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

Người yêu cầu giải quyết việc dân sự: Anh Bùi Minh H, sinh ngày 09-4-1990. Số Căn cước công dân: 030090011078. Ngày cấp: 13-9-2022. Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội.

Nơi cư trú: Tổ dân phố T, phường N, thành phố Hải Phòng

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

- Ủy ban nhân dân phường N, thành phố Hải Phòng

Địa chỉ: phường N, thành phố Hải Phòng

Người đại diện theo pháp luật: Ông Lãnh Duy T- Chủ tịch

- Bà Cao Thị M (tên gọi khác Cao Thị M1), sinh ngày 25-6-1971. Số Căn cước công dân: 030171006476. Ngày cấp: 28-05-2021. Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội.

- Ông Bùi Văn T1, sinh ngày 13-9-1970. Số Căn cước công dân: 030070006443. Ngày cấp: 05-6-2022. Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội.

Đều trú tại: Tổ dân phố T, phường N, thành phố Hải Phòng
(anh H, bà M, ông T1, Ủy ban nhân dân phường N đều có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt).

NỘI DUNG VIỆC DÂN SỰ:

Theo đơn yêu cầu giải quyết việc hôn nhân gia đình của anh Bùi Minh H và các tài liệu có trong hồ sơ thể hiện: Anh H là con đẻ của ông Bùi Văn T1 và bà Cao Thị M. Ông T1 và bà M được tự do tìm hiểu và có đăng ký kết hôn vào ngày 13-4-1989 tại UBND xã T, huyện K, tỉnh Hải Hưng (nay là UBND phường N, thành phố Hải Phòng). Tại thời điểm đăng ký kết hôn, ông T1 chưa đủ tuổi đăng ký kết hôn theo quy định nên ông đã khai tăng năm sinh là 1967. Thực tế theo căn cước công dân và giấy khai sinh thể hiện ông T1 sinh ngày 13-9-1970. Như vậy, tại thời điểm đăng ký kết hôn ông T1 mới được 18 tuổi 7 tháng, chưa đủ điều kiện kết hôn theo quy định. Kể từ khi kết hôn, ông T1 và bà M chung sống hòa thuận, hạnh phúc và có 02 con chung là Bùi Minh H, sinh ngày 09-4-1990 và Bùi Minh H1, sinh ngày 22-10-1994. Nay anh H làm đơn yêu cầu Tòa án hủy kết hôn trái pháp luật giữa ông T1 và bà M theo giấy chứng nhận kết hôn số 021/1989 ngày 13-4-1989 do UBND xã T, huyện K, tỉnh Hải Hưng (nay là UBND phường N, thành phố Hải Phòng) cấp. Do hiện tại anh bận đi làm nên xin được vắng mặt tại tất cả các buổi làm việc và phiên họp giải quyết yêu cầu hủy kết hôn trái pháp luật nêu trên.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông Bùi Văn T1 và bà Cao Thị M (Mị) trình bày: Ông T1 và bà M được tự nguyện tìm hiểu và có đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện K, tỉnh Hải Hưng (nay là UBND phường N, thành phố Hải Phòng) vào ngày 13-4-1989. Tại giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 021/1989 ngày 13-4-1989 của UBND xã T, huyện K, tỉnh Hải Hưng: phần họ, chữ đệm, tên chồng là Bùi Văn T1, sinh năm 1967 là không đúng, lúc đó ông T1 khai vậy cho đủ tuổi đăng ký kết hôn. Theo giấy khai sinh và căn cước công dân thể hiện ông T1 có tên là Bùi Văn T1, sinh ngày 13-9-1970. Như vậy, tại thời điểm đăng ký kết hôn, ông T1 mới được 18 tuổi 7 tháng, chưa đủ tuổi đăng ký kết hôn theo quy định. Tại giấy chứng nhận đăng ký kết hôn nêu trên, mục họ tên vợ thể hiện là Cao Thị M1, cả ông T1 và bà M1 đều cam đoan tên Cao Thị M1 hoặc Cao Thị M vẫn là bà M. Kể từ thời điểm kết hôn, ông T1 và bà M chung sống hòa thuận hạnh phúc, có 02 con chung là Bùi Minh H, sinh ngày 09-4-1990 và Bùi Minh H1, sinh ngày 22-10-1994. Nay anh H, con trai của ông bà yêu cầu Tòa án hủy đăng ký kết hôn giữa ông T1 và bà M vào ngày 13-4-1989 thì quan

điểm của ông bà không đồng ý. Ông T1 và bà M đều đề nghị Tòa án công nhận ông bà là vợ chồng kể từ thời điểm ông T1 đủ tuổi đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Do bận công việc không thể có mặt theo giấy làm việc của Tòa án nên ông T1, bà M xin được vắng mặt tại tất cả các buổi làm việc cũng như phiên họp.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là Ủy ban nhân dân phường N trình bày: Ông Bùi Văn T1 và bà Cao Thị M1 có đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện K, tỉnh Hải Hưng (nay là phường N, thành phố Hải Phòng) vào ngày 13-4-1989. Tại sổ đăng ký kết hôn năm 1989, số 021/1989 thể hiện ghi tên vợ là Cao Thị M1, sinh năm 1969; chồng là Bùi Văn T1, sinh năm 1967. Đối chiếu với giấy khai sinh và căn cước công dân của ông Bùi Văn T1 thể hiện ngày 13-9-1970 là không đủ tuổi đăng ký kết hôn theo quy định. Theo nguyện vọng và mong muốn của ông T1 và bà M là hủy giấy chứng nhận kết hôn và công nhận ông bà là vợ chồng từ khi đủ tuổi theo quy định. Căn cứ Điều 5 Luật hôn nhân gia đình năm 1986, quan điểm của UBND phường N đồng ý hủy giấy chứng nhận đăng ký kết hôn của anh Bùi Văn T1 và chị Cao Thị M1 số 021/1989 ngày 13/4/1989 do UBND xã T, huyện K, tỉnh Hải Hưng cấp (nay là phường N, thành phố Hải Phòng). UBND phường N đề nghị Tòa án được vắng mặt tại tất cả các buổi làm việc cũng như phiên họp.

- Tại biên bản xác minh với Công an phường N, thành phố Hải Phòng cung cấp thể hiện: Qua kiểm tra thông tin quản lý dân cư tại phường N thể hiện không có công dân Bùi Văn T1, sinh năm 1967 có địa chỉ tại thôn T, xã T, huyện K, tỉnh Hải Dương (nay là phường N, thành phố Hải Phòng).

Tại phiên họp: Anh H, bà M (M1) và ông T1, Ủy ban nhân dân phường N đều có đơn xin vắng mặt và có quan điểm giữ nguyên quan điểm như đã trình bày tại quá trình giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 10- Hải Phòng có quan điểm:

- Về việc tuân theo pháp luật: Thẩm phán, Thư ký, các đương sự đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ Điều 5 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986; Điều 8, Điều 10; Điều 11 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 2 Điều 4 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06-01-2016 hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 29; điểm b khoản 2 Điều 35; điểm g khoản 2 Điều 39; Điều 149; Điều 367 Bộ luật Tố tụng dân sự; Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015; nghị

quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận yêu cầu của anh Bùi Minh H về việc hủy kết hôn trái pháp luật giữa ông Bùi Văn T1 và bà Cao Thị M (M1) theo giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 021/1989 ngày 13-4-1989 do Ủy ban nhân dân xã T, huyện K, tỉnh Hải Hưng (nay là phường N, thành phố Hải Phòng) cấp.

2. Công nhận quan hệ hôn nhân giữa bà Cao Thị M (Mị) và ông Bùi Văn T1 kể từ ngày 13-9-1990.

3. Về lệ phí: Anh Bùi Minh H không phải chịu lệ phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm. Ông T1 và bà M (M1) phải chịu lệ phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ việc dân sự được thẩm tra tại phiên họp; ý kiến của các đương sự và đại diện Viện kiểm sát tại phiên họp, Tòa án nhân dân khu vực 10- Hải Phòng nhận định:

[1]. Về tố tụng: Anh Bùi Minh H có đơn yêu cầu hủy kết hôn trái pháp luật giữa ông Bùi Văn T1 và bà Cao Thị M (Mị). Ông T1, bà M đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện K, tỉnh Hải Hưng (nay là phường N, thành phố Hải Phòng). Tòa án nhân dân khu vực 10- Hải Phòng thụ lý giải quyết yêu cầu hủy kết hôn trái pháp luật là đúng với thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 29; điểm b khoản 2 Điều 35; điểm g khoản 2 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Anh H, ông T1, bà M (M1), Ủy ban nhân dân phường N đều có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt. Do đó, căn cứ vào Điều 367 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án quyết định mở phiên họp vắng mặt anh H, ông T1, bà M, Ủy ban nhân dân phường N.

[2]. Về nội dung:

- Xét yêu cầu của anh Bùi Văn H2 về việc hủy kết hôn trái pháp luật giữa ông Bùi Văn T1 và bà Cao Thị M (Mị) do Ủy ban nhân dân xã T cấp số 21/1989 ngày 13-4-1989. Tại Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn ghi tên Bùi Văn T1, sinh năm 1967. Đối chiếu với Giấy khai sinh và Căn cước công dân của ông thể hiện tên Bùi Văn T1, sinh ngày 13-9-1970. Như vậy tại thời điểm đăng ký kết hôn ông T1 mới được 18 tuổi 7 tháng, chưa đủ tuổi đăng ký theo quy định tại Điều 5 của Luật hôn nhân và gia đình năm 1986. Ông T1 và bà M không đồng ý hủy kết hôn trái pháp luật và đề nghị công nhận ông bà là vợ chồng kể từ thời điểm

ông T1 đủ tuổi theo quy định. Ủy ban nhân dân phường N đồng ý hủy giấy chứng nhận đăng ký kết hôn giữa ông T1 và bà M.

Yêu cầu của anh H2 là có căn cứ tuy nhiên ông T1 và bà M đều đề nghị Tòa án công nhận vợ chồng nên không chấp nhận yêu cầu hủy kết hôn trái pháp luật của anh. Áp dụng Điều 8; Điều 11 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 2 Điều 4 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06-01-2016 hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật hôn nhân và gia đình công nhận quan hệ hôn nhân giữa ông T1 và bà M kể từ ngày 13-9-1990.

[3]. Về lệ phí: Anh Bùi Minh H không phải chịu lệ phí Tòa án theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 11 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Ông Bùi Văn T1 và bà Cao Thị M (M1) phải chịu lệ phí sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 5 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986; Điều 8, Điều 10; Điều 11 Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 2 Điều 4 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06-01-2016 hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 29; điểm b khoản 2 Điều 35; điểm g khoản 2 Điều 39; Điều 149; Điều 367 Bộ luật Tố tụng dân sự; Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015; nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận yêu cầu của anh Bùi Minh H về việc hủy kết hôn trái pháp luật giữa ông Bùi Văn T1 và bà Cao Thị M (M1) theo giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 21/1989 ngày 13-4-1989 do Ủy ban nhân dân xã T, huyện K, tỉnh Hải Hưng (nay là phường N, thành phố Hải Phòng) cấp.

2. Công nhận quan hệ hôn nhân giữa ông Bùi Văn T1 và bà Cao Thị M (M1) kể từ ngày 13-9-1990.

3. Về lệ phí: Anh Bùi Minh H không phải chịu lệ phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm. Hoàn trả lại cho anh H số tiền tạm ứng lệ phí đã nộp là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng ký hiệu BLTU/26E số 0000868 ngày 19-01-2026 tại Thi hành án dân sự thành phố Hải Phòng.

Bà Cao Thị M (M1) và ông Bùi Văn T1 phải chịu 300.000 (*ba trăm nghìn*) đồng lệ phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

4. Người yêu cầu, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo quyết định trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được quyết định hoặc kể từ ngày quyết định được niêm yết.

Nơi nhận:

- Các đương sự
- Viện kiểm sát nhân khu vực 10- Hải Phòng;
- THADS thành phố Hải Phòng;
- UBND phường Nhị Chiểu, thành phố Hải Phòng;
- Lưu: Hồ sơ việc dân sự.

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN HỌP

Nguyễn Thị Nguyệt